

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 81 /NQ-CP

Hà Nội, ngày 12 tháng 11 năm 2014

NGHỊ QUYẾT

**Về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất
5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của tỉnh Quảng Trị**

UBND TỈNH QUẢNG TRỊ	
ĐẾN	Số: 20135..... Ngày: 17/11/2014 Chuyên: N

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị (Tờ trình số 1310/TTr-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2014), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 39/TTr-BTNMT ngày 08 tháng 7 năm 2014 và Công văn số 3119/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 25 tháng 7 năm 2014).

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của tỉnh Quảng Trị với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	473.982	100			473.982	100
1	Đất nông nghiệp	381.467	80,48	397.347	16.345	413.692	87,28
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	28.440	7,46	24.740	0	24.740	5,98
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	22.306		22.000	0	22.000	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	35.370	9,27		70.439	70.439	17,02
1.3	Đất rừng phòng hộ	94.483	24,77	87.640		87.370	21,11
1.4	Đất rừng đặc dụng	66.568	17,45	66.890		65.753	15,89
1.5	Đất rừng sản xuất	129.134	33,85	152.013		141.498	34,20
1.6	Đất làm muối	9		10	0	10	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	2.669	0,70	3.812	0	3.812	0,92

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2	Đất phi nông nghiệp	39.560	8,35	57.543		54.861	11,57
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	250	0,63		421	421	0,77
2.2	Đất quốc phòng	1.333	3,37	2.000		1.618	2,96
2.3	Đất an ninh	336	0,85	2.356		396	0,72
2.4	Đất khu công nghiệp	242	0,61	2.143	1.380	2.143	3,92
-	<i>Đất xây dựng khu công nghiệp</i>	230		2.143		1.380	
-	<i>Đất xây dựng cụm công nghiệp</i>	12			763	763	
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	158	0,40		695	695	1,27
2.6	Đất di tích danh thắng	106	0,27	155	0	155	0,28
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	61	0,15	296	0	296	0,54
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	392	0,99		400	400	0,73
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	4.238	10,71		4.347	4.347	7,95
2.10	Đất phát triển hạ tầng	13.508	34,15	20.197	1.112	21.309	38,95
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất cơ sở văn hoá</i>	147		154	179	333	
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	73		97	10	107	
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	500		714	15	729	
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	240		464	0	464	
2.11	Đất ở tại đô thị	1.347	3,41	2.259	0	2.259	4,13
3	Đất chưa sử dụng	52.955	11,17	19.092		5.429	1,15
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại			19.092		5.429	
3.2	Diện tích đưa vào sử dụng			33.983	13.543	47.526	
4	Đất đô thị	17.344	3,66		29.764	29.764	6,28
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	66.568	14,04		65.773	65.773	13,88
6	Đất khu du lịch	1.197	0,25		3.435	3.435	0,72

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	12.087	6.234	5.853

STT	Chỉ tiêu	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	1.190	643	547
1.2	Đất trồng cây lâu năm	2.409	1.483	926
1.3	Đất rừng phòng hộ	2.167	1.221	946
1.4	Đất rừng đặc dụng	70	28	42
1.5	Đất rừng sản xuất	3.812	1.678	2.134
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	37	20	17
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp			
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	1.380	780	600
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	624	454	170
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp	21.341	14.663	6.678
2.4	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp	2.878	2.638	240
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp	324	324	

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

ST T	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
1	Đất nông nghiệp	44.298	17.032	27.266
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng cây lâu năm	8.140	4.558	3.582
1.2	Đất rừng sản xuất	35.029	12.019	23.010
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	525	221	304
2	Đất phi nông nghiệp	3.228	1.608	1.620
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	25	4	21
2.2	Đất an ninh	6	6	0
2.3	Đất khu công nghiệp	351	164	187
2.4	Đất cho hoạt động khoáng sản	271	112	159
2.5	Đất bãi thải, xử lý chất thải	60	48	12
2.6	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	29	12	17
2.7	Đất phát triển hạ tầng	1.250	640	610
2.8	Đất ở tại đô thị	101	66	35
3	Đất đô thị	1.016	471	545
4	Đất khu du lịch	566	349	217

(Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/50.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị xác lập ngày 28 tháng 4 năm 2014).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của tỉnh Quảng Trị với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

ST T	Chỉ tiêu	Diện tích hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	Tổng diện tích tự nhiên	473.982	473.982	473.982	473.982	473.982	473.982
1	Đất nông nghiệp	381.467	381.257	382.899	385.570	389.242	392.280
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	28.440	28.430	28.081	27.691	27.229	26.406
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	<i>22.306</i>	<i>22.297</i>	<i>22.294</i>	<i>22.308</i>	<i>22.356</i>	<i>22.146</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	35.370	35.332	39.420	44.738	51.556	59.030
1.3	Đất rừng phòng hộ	94.483	94.483	93.351	92.067	90.478	88.555
1.4	Đất rừng đặc dụng	66.568	66.568	66.427	66.256	66.041	65.795
1.5	Đất rừng sản xuất	129.134	129.005	128.602	128.236	127.860	127.299
1.6	Đất làm muối	9	10	10	10	10	10
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	2.669	2.668	2.792	2.944	3.138	3.355
2	Đất phi nông nghiệp	39.560	39.769	41.549	42.976	44.476	47.388
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	250	272	307	323	340	354
2.2	Đất quốc phòng	1.333	1.333	1.333	1.328	1.361	1.363
2.3	Đất an ninh	336	345	366	372	375	388
2.4	Đất khu công nghiệp	242	306	509	666	838	1.006
-	<i>Đất xây dựng khu công nghiệp</i>	<i>230</i>	<i>230</i>	<i>291</i>	<i>361</i>	<i>437</i>	<i>510</i>
-	<i>Đất xây dựng cụm công nghiệp</i>	<i>12</i>	<i>76</i>	<i>217</i>	<i>305</i>	<i>402</i>	<i>496</i>
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	158	200	252	302	351	400
2.6	Đất di tích danh thắng	106	106	113	121	130	138
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	61	66	96	131	170	207
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	392	392	394	394	395	396
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	4.238	4.237	4.272	4.281	4.290	4.293
2.10	Đất phát triển hạ tầng	13.508	13.629	14.442	15.103	15.810	18.006
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất cơ sở văn hoá</i>	<i>147</i>	<i>147</i>	<i>178</i>	<i>205</i>	<i>233</i>	<i>257</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>73</i>	<i>73</i>	<i>83</i>	<i>89</i>	<i>95</i>	<i>100</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>500</i>	<i>503</i>	<i>538</i>	<i>568</i>	<i>599</i>	<i>629</i>

ST T	Chỉ tiêu	Diện tích hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	240	240	262	284	307	330
2.11	Đất ở tại đô thị	1.347	1.381	1.497	1.617	1.697	1.806
3	Đất chưa sử dụng	52.955	52.955	49.534	45.436	40.264	34.314
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại	52.955	52.955	49.534	45.436	40.264	34.314
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			3.421	4.098	5.172	5.950
4	Đất đô thị	17.344	17.344	17.344	17.344	21.916	22.098
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	66.568	66.568	66.427	66.256	66.041	65.815
6	Đất khu du lịch	1.197	1.197	1.441	1.684	1.928	2.092

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

ST T	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch	Phân theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	6.234	210	1.490	1.109	1.177	2.248
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	643	9	99	84	72	379
1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.483	53	501	241	279	409
1.3	Đất rừng phòng hộ	1.221		284	249	272	416
1.4	Đất rừng đặc dụng	28		7	7	7	7
1.5	Đất rừng sản xuất	1.678	113	375	334	341	515
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	20	2	3	4	4	7
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp.						
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	780		140	172	218	250
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	454		82	100	127	145
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp	14.663	15	2.639	3.226	4.106	4.677
2.4	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp	2.638		475	580	739	844
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp	324		58	71	91	104

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Diện tích đất đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch	Phân theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp	17.032		3.128	3.777	4.845	5.282
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng cây lâu năm	4.558		884	1.031	1.334	1.309
1.2	Đất rừng sản xuất	12.019		2.163	2.646	3.374	3.836
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	221		40	49	62	70
2	Đất phi nông nghiệp	1.609		293	321	327	668
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	4		1	1	1	1
2.2	Đất an ninh	6			6		
2.3	Đất khu công nghiệp	164		37	40	44	43
2.4	Đất cho hoạt động khoáng sản	112		27	27	27	31
2.5	Đất bãi thải, xử lý chất thải	48		10	12	13	13
2.6	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	12		3	3	3	3
2.7	Đất phát triển hạ tầng	640		72	78	81	409
2.8	Đất ở tại đô thị	66		12	17	13	24
3	Đất đô thị	471					471
4	Đất khu du lịch	349		76	87	94	92

Điều 3. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được Chính phủ xét duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất từ cấp Tỉnh đến cấp xã; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Tỉnh;

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, bảo đảm hài hòa lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa; khai hoang mở rộng diện tích đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp nhằm bù lại phần diện tích đất nông nghiệp do bị chuyển mục đích sử dụng;

3. Chủ động thu hồi đất theo kế hoạch sử dụng đất, trong đó cần chú trọng thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội; đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất;

4. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng; giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai của các tổ chức, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn Tỉnh, trong đó có việc sử dụng đất của Trại giam Ngã An thuộc Tổng cục VIII, Bộ Công an nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng hoặc sử dụng sai mục đích;

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai, nội dung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để người dân sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

6. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Chính phủ tổng hợp báo cáo Quốc hội.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát Tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBND tỉnh Quảng Trị;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Trị;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục;
- Lưu: Văn thư, KTN (3). 05

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG



Nguyễn Tấn Dũng

UBND TỈNH QUẢNG TRỊ

Số: 163 /SY-UBND

SAO Y BẢN CHÍNH

Quảng Trị, ngày 18 tháng 11 năm 2014

Nơi nhận:

- TTTU, TTHĐND tỉnh (b/c);
- Các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TN&MT, NN&PTNT, XD;
- BCHQS tỉnh, CA tỉnh, BCHĐBP tỉnh;
- UBND các huyện, TP, TX;
- Chánh. PVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NN.

**TL. CHỦ TỊCH
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ VĂN PHÒNG**



[Handwritten signature]
Nguyễn Văn Bốn